

Dự thảo

BÁO CÁO

Thuyết minh xây dựng Quyết định Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định Ban hành Danh mục xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết nội dung Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp bất thường lần thứ 5; theo đó, giao Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu ban hành Quyết định thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quy định tại khoản 6 Điều 103 Luật đất đai năm 2024, nội dung quy định:

“6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi theo quy trình sản xuất do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc do địa phương ban hành theo quy định của pháp luật; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi quy định tại Điều này bảo đảm phù hợp với giá thị trường và phải xem xét điều chỉnh khi có biến động để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất”.

Bên cạnh đó, tại thời điểm hiện tại, giá nguyên liệu xây dựng và chi phí nhân công tăng hơn so với thời điểm xây dựng các đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định. Do đó, các đơn giá bồi thường đã được quy định tại Quyết định nêu trên không còn phù hợp, gây khó khăn trong quá trình thực hiện bồi thường, cũng như ảnh hưởng đến lợi ích của người dân có đất bị thu hồi.

Do vậy, việc đề xuất xây dựng Quyết định Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định là điều cần thiết.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định Ban hành Danh mục xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết nội dung Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp bất thường lần thứ 5.

III. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP BỒI THƯỜNG

Căn cứ Điều 103 của Luật Đất đai 2024, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất quy định mức bồi thường đối với cây hàng năm và cây lâu năm như sau:

1. Nguyên tắc bồi thường

- Cây trồng theo đúng mục đích sử dụng đất.
- Mật độ cây trồng phải phù hợp với mật độ của quy trình/hướng dẫn kỹ thuật trồng cây.
- Trồng trước ngày công bố quy hoạch được bồi thường, hỗ trợ theo số lượng cây thực tế nhưng không vượt quá mật độ trồng quy định. Trồng sau ngày công bố quy hoạch thì không được bồi thường, hỗ trợ.
- Trường hợp diện tích trồng rừng thực hiện mô hình nông - lâm kết hợp đảm bảo quy trình kỹ thuật của ngành nông nghiệp thì được xem xét tính toán bồi thường, hỗ trợ tùy theo mật độ cây trồng đúng theo quy định.

Trong các bảng giá có đơn giá cho cây con mới trồng hoặc ruộng mới cày bừa để áp dụng trong trường hợp thu hồi đất đột xuất, thời gian thông báo chậm trễ lỡ vụ sản xuất.

2. Quy định đường kính gốc: Đường kính gốc được xác định tại vị trí cách mặt đất 0,5m. Tại một góc có nhiều cây thì chỉ bồi thường một cây có đường kính gốc lớn nhất.

3. Đối với cây trồng nhân giống mới (cây giống) thì bồi thường theo chi phí đầu tư phù hợp với thực tế và tính trên mật độ cây đến thời điểm bồi thường, nhưng mật độ cây được tính không quá quy định của quy trình kỹ thuật.

4. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại.

5. Mức giá bồi thường cây cối hoa màu trong các bảng giá đã bao gồm giá bồi thường, hỗ trợ công chặt và thu dọn cây ra khỏi mặt bằng.

6. Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu giữ lại nguyên hiện trạng rừng cây, vườn cây để tạo cảnh quan, môi trường cho dự án thì người sử dụng đất phải bồi thường thêm cho người có rừng cây, vườn cây; khoản kinh phí bồi thường thêm do để lại rừng cây, vườn cây do chủ đầu tư chi trả nhưng không được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định. Mức bồi thường áp dụng như sau:

* Đối với rừng cây nguyên liệu giấy:

- Rừng trồng từ 3 đến dưới 5 năm: 2.625.000đồng/ha.
- Rừng trồng từ 5 đến dưới 7 năm: 6.825.000đồng/ha.
- Rừng trồng từ 7 năm trở lên: 8.925.000đồng/ha.

Mức bồi thường thêm được tính cho một ha quy chuẩn với số lượng cây thương phẩm là 1.600 cây.

* Đối với các loại rừng cây dương liễu, phi lao tương tự số năm trồng như trên, mức bồi thường thêm bằng 70% so với cây nguyên liệu giấy.

* Đối với vườn cây lâu năm như vườn Điều hoặc các loại cây ăn quả khác và cây cảnh quan: Bồi thường thêm 30% trên tổng giá trị bồi thường thiệt hại vườn cây.

7. Đối với các loại cây, hoa màu sau khi bồi thường thì người được bồi thường được tận thu.

8. Đơn giá bồi thường công di chuyển đối với trụ rom là 360.000 đồng/trụ.

9. Trường hợp trong thực tế bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu có phát sinh các loại cây chưa được quy định trong bảng giá của UBND tỉnh thì cho phép đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường được vận dụng theo đơn giá bồi thường của loại cây có tính chất tương tự có trong Bảng giá quy định.

IV. CƠ SỞ TÍNH TOÁN XÂY DỰNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG VÀ VẬT NUÔI

1. Đối với cây hàng năm

a) Cách tính đơn giá bồi thường

- Đối với các cây trồng mà Cục Thống kê tỉnh có thống kê năng suất hàng năm: Đơn giá bồi thường (*đơn vị: đồng/m²*) được tính bằng tích số của năng suất vụ cao nhất trong 03 năm liên kề (*đơn vị: kg/m²*) với giá bán sản phẩm (nông sản) thời điểm xây dựng đơn giá (*đơn vị: đồng/kg*).

- Đối với các cây trồng mà Cục Thống kê tỉnh không có thống kê năng suất (sắn nước (củ đậu), dưa nếp, lá lốt, lá gai, ngô, cây sả, riềng, cây thuốc nam các loại, nữ hoàng cung, nha đam, đậu sắng, dây bát, ngũ tẩu,... cây đại tượng quân, hoa sen, hoa súng, chuối vàng (chuối cảnh), chuối quạt, cây thần tài, cây trường sinh, thủy trúc, cây mai (hoa mai xuân), cây sơn trà, cây bạch mai, đào cảnh, cây mai tứ quý, mai chiếu thủy,... trồng dưới đất (bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế): Đơn giá bồi thường (*đơn vị: đồng/m²*) được tính bằng đơn giá bồi thường theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh cộng với đơn giá do phần trăm (%) chênh lệch chỉ số giá tiêu dùng CPI năm 2023 so với năm 2021 (8%)¹.

1. Cách tính phần trăm (%) chênh lệch chỉ số giá tiêu dùng CPI năm 2023 so với năm 2020

- Chỉ số giá tiêu dùng CPI tỉnh Bình Định từ năm 2020-2023 (theo Cục Thống kê tỉnh Bình Định), cụ thể:

- Hỗ trợ chi phí làm giàn đối với các loại cây leo giàn: Đơn giá bồi thường (đơn vị: đồng/m²) được tính bằng đơn giá bồi thường theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh cộng với đơn giá do phần trăm (%) chênh lệch chỉ số giá tiêu dùng CPI năm 2023 so với năm 2021 (8%).

(Phụ lục I đính kèm)

b) Cơ sở tính đơn giá bồi thường

- Năng suất cây trồng áp dụng theo năng suất chung của tỉnh theo niên giám thống kê.

- Giá bán nông sản áp dụng theo giá bán trung bình được khảo sát ở các địa phương trong tỉnh tại thời điểm xây dựng đơn giá.

2. Đối với cây lâu năm

a) Đối với cây lâu năm: Căn cứ Điều 103 của Luật Đất đai 2024 quy định: *Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá bồi thường.* Tuy nhiên, theo Văn bản số 5474/BN-PC ngày 30/7/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT: *Về cách xác định tuổi cây và chu kỳ thu hoạch, hiện nay, chưa có tài liệu nghiên cứu, hướng dẫn xác định tuổi cây và chu kỳ khai thác đối với từng loại cây lâu năm để thực hiện việc bồi thường như quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.*

Do đó, để đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng quy định tại Điều 103 của Luật Đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh bảo đảm phù hợp với giá thị trường và quy định của pháp luật, Sở Nông nghiệp và PTNT thống nhất với tổ soạn thảo đề xuất cách tính đơn giá bồi thường như sau: Đơn giá bồi thường (đơn vị: đồng/m²) được tính bằng đơn giá bồi thường theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh cộng với đơn giá do phần trăm (%) chênh lệch chỉ số giá tiêu dùng CPI năm 2023 so với năm 2021 (8%).

(Phụ lục II đính kèm)

b) Đối với cây lâu năm là cây lâm nghiệp (cây lấy gỗ, lấy củi, cây cảnh quan, cây trang trí)

	2020	2021	2022	2023
<i>Chỉ số giá tiêu dùng CPI so với cùng kỳ năm trước</i>	102,81	103,37	102,84	102,19

- Chỉ số giá tiêu dùng CPI năm 2023 so với năm 2021:

$$\frac{(103,37 \times 102,84 \times 102,19)}{10.000} = 108,63$$

- Phần trăm (%) chênh lệch chỉ số giá tiêu dùng CPI năm 2023 so với năm 2021 tính tròn là 8%

Căn cứ Khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi theo quy trình sản xuất do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc do địa phương ban hành theo quy định của pháp luật; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi quy định tại Điều này bảo đảm phù hợp với giá thị trường và phải xem xét điều chỉnh khi có biến động để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất và Khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024 quy định: Đối với cây lâu năm, mức bồi thường được tính theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây. Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá bồi thường.

Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã hướng dẫn kỹ thuật trồng các loài: Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Mắc ca, Quế, Mâm trắng, Mâm biển, Đước đôi, Đưng, Bần trắng và Cóc trắng, Đà vôi, Dừa nước, Đước vôi, Tra bò đề, Trang, Sú, Mắm đen, Vẹt dù và Bần chua và đang tiếp tục xây dựng hướng dẫn kỹ thuật trồng 20 loài cây (Bạch đàn lai, Bạch đàn u rô, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Mỡ, Bò đề, Sa mộc, Sao đen, Dầu rái, Thông mã vĩ, Thông ba lá, Thông nhựa, Hò, Lát hoa, Giổi xanh, Vối thuốc, Bời lời đỏ, Trôm, Trám trắng, Trám đen). Các hướng dẫn kỹ thuật này chỉ hướng dẫn về mặt sản xuất, không hướng dẫn về xác định tuổi cây và chu kỳ khai thác cho từng cây.

Tuy nhiên, theo Văn bản số 5474/BN-PC ngày 30/7/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung bồi thường đối với giống cây trồng, vật nuôi quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2025, hiện nay, chưa có tài liệu nghiên cứu, hướng dẫn xác định tuổi cây và chu kỳ khai thác đối với từng loại cây lâu năm để thực hiện việc bồi thường như quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

Do đó, để đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng quy định tại Điều 103 của Luật Đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh bảo đảm phù hợp với giá thị trường và quy định của pháp luật, Sở Nông nghiệp và PTNT thống nhất với tổ soạn thảo đề xuất cách tính đơn giá bồi thường như sau: Đơn giá bồi thường (đơn vị: đồng/m²) được tính bằng đơn giá bồi thường theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh cộng với đơn giá do phần trăm (%) chênh lệch chỉ số giá tiêu dùng CPI năm 2023 so với năm 2021 (8%).

(Phụ lục III, IV đính kèm)

3. Đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác

Trường hợp khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác thì việc bồi thường thực hiện như sau:

- Đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà thời điểm thu hồi đất đã đến kỳ thu hoạch hoặc xuất bán thì không phải bồi thường;

- Đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch hoặc xuất bán thì bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm hoặc xuất bán sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi

thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác do Hội đồng bồi thường xác định cho từng dự án cụ thể.

(Phụ lục V đính kèm)

Trên đây là nội dung báo cáo thuyết minh xây dựng Quyết định Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Sở Tư pháp;
- Các Chi cục: CNTY, TrTrBVTV, KL;
- Lưu: VT, KH-TH.

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Phúc

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng năm 2024
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá 2024	Đơn giá (QĐ 09/2021)	So sánh (+/-) so với 2021 (đồng)	So sánh +/- so với 2021 (%).
I	CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÂY CÓ TINH BỘT					35,08
	* Ruộng mới cày, bừa (Hỗ trợ công cày, bừa)	đ/m ²	800	750	50	6,67
1	Lúa	đ/m ²	6.000	4.500	1.500	33,33
2	Bắp (ngô)	đ/m ²	4.700	3.900	800	20,51
3	Sắn (mì)	đ/m ²	5.800	4.200	1.600	38,10
4	Khoai lang, củ mỡ, củ từ, củ môn, mình tinh, chuối nước và các củ có chất tinh bột khác	đ/m ²	5.300	2.600	2.700	103,85
5	Sắn dây	đ/bụi	79.400	73.500	5.900	8,03
II	CÁC LOẠI NGŨ CỐC					60,26
1	Lạc (Đậu phụng)	đ/m ²	10.100	5.800	4.300	74,14
2	Đậu nành (đậu tương), đậu trắng	đ/m ²	4.800	3.700	1.100	29,73
3	Đậu xanh, đậu đen, đậu đỏ và các loại đậu khác tương đương	đ/m ²	4.400	3.300	1.100	33,33
4	Mè (vừng)	đ/m ²	5.300	2.600	2.700	103,85
III	CÁC LOẠI NÔNG SẢN KHÁC					48,21
1	Mía đường	đ/m ²				
	Mía tơ	đ/m ²	7.500	5.900	1.600	27,12
	Mía lưu gốc	đ/m ²	5.400	4.200	1.200	
2	Cây cói	đ/m ²	8.100	6.800	1.300	19,12
3	Cỏ voi và các loại cỏ khác trồng làm thức ăn chăn nuôi	đ/m ²	13.600	12.600	1.000	7,94
4	Thuốc lá	đ/m ²	3.700	3.200	500	15,63
5	Gừng, nghệ	đ/m ²	7.400	2.100	5.300	252,38
6	Thơm (dứa)	đ/bụi	18.100	16.800	1.300	7,74
7	Cây bông vải, cây dâu tằm	đ/m ²	5.700	5.300	400	7,55
IV	CÁC LOẠI RAU, QUẢ					24,41
1	Rau lấy lá các loại (rau muống, cải các loại, mồng tơi, rau ngót, rau	đ/m ²	13.300	10.500	2.800	26,67

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá 2024	Đơn giá (QĐ 09/2021)	So sánh (+/-) so với 2021 (đồng)	So sánh +/- so với 2021 (%).
	dền, xà lách, rau đay, rau khoai lang, ...)					
2	Rau cần nước, bạc hà (<i>dọc mùng</i>), môn lá	đ/m ²	9.100	8.400	700	8,33
3	Ngò tàu, rau răm, rau thơm, húng quế, húng dũi, tía tô, ngò (rau mùi), thì là (bông sàng), diếp cá	đ/m ²	10.100	9.500	600	6,32
4	Rau bắp cải, rau cải củ, cà rốt, súp lơ (bông cải)	đ/m ²	13.100	10.500	2.600	24,76
5	Hành, kiệu, tỏi, hẹ, củ nén	đ/m ³	19.700	9.500	10.200	107,37
6	Cây ớt	đ/m ²	20.200	12.600	7.600	60,32
7	Dưa leo, đậu côve, đậu đũa, đậu ngự, đậu ván, đậu rồng	đ/m ²	14.700	13.700	1.000	7,30
8	Mướp đắng (khổ qua)	đ/m ²	17.600	13.700	3.900	28,47
9	Cà các loại: cà chua, cà pháo, cà xanh, cà tím (<i>cà dái dê</i>), đậu bắp	đ/m ²	13.700	12.600	1.100	8,73
10	Bí, mướp, bầu, su su, hoa thiên lý	đ/m ²	11.600	8.400	3.200	38,10
11	Dưa hấu, dưa lưới	đ/m ²	17.100	10.500	6.600	62,86
12	Dưa khác (dưa lê, dưa hồng, dưa gang, ...)	đ/m ²	10.200	10.500	300	2,86
13	Sắn nước (<i>Củ đậu</i>)	đ/m ²	5.700	5.300	400	7,55
14	Dứa nếp, lá lốt, lá gai, ngổ	đ/m ²	5.700	5.300	400	7,55
15	Cây sả, riềng	đ/bụi	11.300	10.500	800	7,62
16	Cây thuốc nam các loại, nữ hoàng cung, Nha đam, Đậu sắng, Dây bát, Ngũ tạng,...	đ/m ²	6.800	6.300	500	7,94
17	Cây Đại tướng quân	đ/cây	6.800	6.300	500	7,94
18	Đối với các loại cây rau, màu, nông sản khác trồng xen với các loại cây ngắn ngày thì ngoài đơn giá bồi thường cho cây trồng chính, mức giá bồi thường cho các cây trồng xen bằng 50% so với đơn giá rau, màu, nông sản cùng loại.					
V	CÁC LOẠI HOA					9,24
1	Hoa sen, hoa súng	đ/m ²	12.500	11.600	900	7,76
2	Hoa cúc các loại, thực dược, vạn thọ, mào gà, nút áo và các loại hoa tương đương trồng để bán hàng tháng	đ/m ²	11.000	9.500	1.500	15,79
3	Hoa hồng (<i>hỗ trợ bứng gốc</i>)	đ/cây	5.700	5.300	400	7,55
4	Huệ, lay ơn	đ/m ²	13.000	10.500	2.500	23,81

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá 2024	Đơn giá (QĐ 09/2021)	So sánh (+/-) so với 2021 (đồng)	So sánh +/- so với 2021 (%).
5	Chuối vàng (chuối cảnh), chuối quạt, cây thân tài, cây trường sinh, thủy trúc	đ/bụi	9.100	8.400	700	8,33
6	Cây mai (<i>hoa mai xuân</i>), cây sơn trà, cây bạch mai, đào cảnh, cây mai tứ quý, mai chiếu thủy,... trồng dưới đất (<i>bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế</i>)					
-	Cây mới trồng dưới 1 năm cao $\leq 30\text{cm}$ (5 cây/m ²)	đ/cây	5.700	5.300	400	7,55
-	Cây trồng trên 1 năm, có đường kính gốc $< 2\text{cm}$	đ/cây	28.400	26.300	2.100	7,98
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 2\text{cm}$ đến $< 3\text{cm}$	đ/cây	107.800	99.800	8.000	8,02
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 3\text{cm}$ đến $< 8\text{cm}$	đ/cây	226.800	210.000	16.800	8,00
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 8\text{cm}$ đến $< 12\text{cm}$	đ/cây	340.200	315.000	25.200	8,00
-	Cây có đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$	đ/cây	816.500	756.000	60.500	8,00
7	Trường hợp các loại cây từ mục 1 đến mục 6 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì hỗ trợ công di chuyển					
-	Đối với các loại chậu tròn					
	+ Chậu có đường kính $< 30\text{cm}$ hoặc tương đương	đ/chậu	11.300	10.500	800	7,62
	+ Chậu có đường kính $\geq 30\text{cm}$ đến $< 50\text{cm}$ hoặc tương đương	đ/chậu	34.000	31.500	2.500	7,94
	+ Chậu có đường kính $\geq 50\text{cm}$ đến $< 100\text{cm}$ hoặc tương đương	đ/chậu	68.000	63.000	5.000	7,94
	+ Chậu có đường kính $\geq 100\text{cm}$ hoặc tương đương	đ/chậu	226.800	210.000	16.800	8,00
-	Đối với các loại chậu hình chữ nhật					
	+ Chậu có kích thước từ $0,8\text{m} \times 1\text{m}$ đến $1\text{m} \times 1,2\text{m}$	đ/chậu	340.200	315.000	25.200	8,00
	+ Chậu có kích thước từ $1,2\text{m} \times 2\text{m}$ đến $1,2\text{m} \times 2,4\text{m}$	đ/chậu	567.000	525.000	42.000	8,00
	Đối với các trường hợp bị giải tỏa lùi hoặc giải tỏa một phần thì việc di dời các chậu cây cảnh chỉ trong phạm vi khuôn viên nơi ở thì được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ di chuyển tại mục 7.					
VI	Hỗ trợ chi phí làm giàn đối với các loại cây leo giàn	đ/m ²	10.800	10.000	800	8,00

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng năm 2024
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cây mít (mật độ trồng 400 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	27.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	54.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	86.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 1m chưa có quả	"	162.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 15cm	"	270.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc ≥ 15cm đến < 30cm	"	540.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 30cm	"	1.026.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	113.000
2	Cây xoài, nhãn (mật độ trồng 400 cây/m²), chôm chôm (mật độ trồng 200 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	27.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	54.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	97.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	181.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 20cm	"	511.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc ≥ 20cm đến < 45cm	"	874.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 45cm	"	1.497.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	171.000
	* Riêng xoài cát Hoà Lộc, đơn giá bồi thường bằng 1,8 lần đơn giá bồi thường tương ứng với từng loại từ dấu gạch (-) thứ 4 đến thứ 7 của mục 2		
3	Cây dừa		
3.1	Cây dừa các loại (trừ dừa xiêm) (mật độ trồng 156 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)		
-	Cây mới trồng chưa có thân cây	đ/cây	65.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 2m chưa có quả	"	162.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 2m chưa có quả	"	270.000
-	Cây phát triển bình thường có quả lần đầu	"	567.000
-	Cây có quả thu hoạch bình thường	"	1.021.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt > 50 quả 1 năm	"	1.588.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	204.000
3.2	Cây dừa xiêm (mật độ trồng 156 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)		
-	Cây mới trồng chưa có thân cây	đ/cây	92.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	270.000
-	Cây phát triển bình thường có quả lần đầu	"	648.000
-	Cây có quả thu hoạch bình thường	"	1.361.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt > 100 quả/năm	"	2.041.000
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	227.000
4	Mãng cầu xiêm (Mãng cầu gai) (mật độ trồng 200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	17.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	28.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	59.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	92.000
-	Cây đã có quả	"	216.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	68.000
5	Vú sữa, me (mật độ trồng 100 cây/ha); bơ (mật độ trồng 200 cây/ha thực hiện theo Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh Bình Định)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	27.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	54.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	76.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	130.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 20cm	"	243.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc từ ≥ 20cm đến < 40cm	"	437.000
-	Cây có quả đường kính gốc > 40cm	"	664.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	113.000
6	Thị, trám, bứa, chay, tra (Cây cách cây 10m)		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/cây	13.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	17.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	51.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 20cm	"	103.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc từ ≥ 20cm đến < 40cm	"	187.000
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 40cm	"	272.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	68.000
7	Quýt, cam (mật độ trồng 625 cây/m ²), bưởi (mật độ trồng 400 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	27.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	54.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây $< 1\text{m}$ chưa có quả	"	97.000
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$ chưa có quả	"	162.000
-	Cây đã có quả	"	432.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
8	Cây cóc, cóc núi, dâu (lấy quả) (mật độ trồng 200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	13.000
-	Cây mới trồng dưới 01 năm (cây ghép)	"	28.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây $< 2\text{m}$ chưa có quả	"	57.000
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq 2\text{m}$ chưa có quả	"	91.000
-	Cây có quả, đường kính gốc $< 30\text{cm}$	"	239.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$	"	397.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
9	Đào lộn hột (Điều) (mật độ trồng 400 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	17.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	35.000
-	Cây có chiều cao thân cây $< 2\text{m}$ chưa có quả	"	85.000
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq 2\text{m}$ chưa có quả	"	125.000
-	Cây có quả, thu hoạch bình thường	"	284.000
-	Cây có quả, thu hoạch tốt	"	363.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	68.000
10	Bồ kết, canh ky na		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây $< 1\text{m}$ chưa có quả	"	23.000
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$ chưa có quả	"	57.000
-	Cây đã có quả	"	159.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
11	Cây cao su (mật độ trồng 500 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đ/cây	23.000
-	Cây trồng từ ≥ 1 năm đến < 3 năm	"	68.000
-	Cây trồng từ ≥ 3 năm đến < 6 năm	"	171.000
-	Cây trồng ≥ 6 năm	"	284.000
-	Cây già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	91.000
12	Cây quế		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đ/cây	10.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, chưa thu hoạch	"	57.000
-	Cây đang thu hoạch, đường kính gốc $< 15\text{cm}$	"	113.000
-	Cây đang thu hoạch, đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$	"	148.000
-	Cây già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
13	Cây cà phê, cây ca cao (mật độ trồng 1,110 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đ/cây	23.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, chưa có quả	"	91.000
-	Cây đang có quả	"	171.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
14	Cây trôm (số lượng 33 cây/ha thực hiện theo Quyết định số 770/QĐ-KHLN-KH ngày 31/12/2018 của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam)		
-	Cây trồng ≤ 1 năm (cây giống)	đ/cây	39.000
-	Cây trồng từ > 1 năm đến ≤ 3 năm tuổi	"	76.000
-	Cây trồng từ > 3 năm đến ≤ 5 năm tuổi	"	130.000
-	Cây trồng từ > 5 năm đến ≤ 10 năm, cho mù bình thường	"	340.000
-	Cây trồng từ > 10 năm đến ≤ 15 năm, cho mù tốt	"	534.000
-	Cây trồng > 15 năm, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	159.000
15	Cây chè		
15.1	Trồng lẻ		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/cây	11.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây > 0,5m, chưa thu hoạch	"	54.000
-	Cây đang thu hoạch	"	119.000
-	Cây kém phát triển, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	8.000
15.2	Trồng đại trà (mật độ 12.000 cây/ha)		
-	Cây trồng < 01 năm	đ/m2	8.000
-	Cây trồng từ ≥ 01 năm, chưa thu hoạch	"	45.000
-	Cây đang thu hoạch	"	113.000
-	Cây kém phát triển, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	8.000
16	Lựu, mãng cầu (Na), Hồng xiêm (Sabôchê), Mận (Roi), Mận lê mật độ trồng 1,100 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	22.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	38.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	59.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	92.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 10cm	"	173.000
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 10cm	"	227.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	68.000
17	Cây bình bát, đào tiên (cây cách cây 5m)		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	13.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	23.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$ chưa có quả	"	45.000
-	Cây đã có quả	"	68.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
18	Khế, chùm ruột, ôma, nhàu, sung, chùm ngây, chổi mồi (cây cách cây 5m)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	13.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	23.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chưa có quả	"	57.000
-	Cây đã có quả	"	113.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
19	Táo, ổi (mật độ trồng 1.000 cây/ha theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt)		
19.1	Táo thường, ổi thường		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/cây	22.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	"	54.000
-	Cây đã có quả	"	162.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
19.2	Táo cao sản, ổi ghép		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/cây	43.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	"	76.000
-	Cây đã có quả	"	243.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
20	Cây chanh (mật độ trồng 1.000 cây/ha theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	13.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	35.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	"	57.000
-	Cây đã có quả, tán rộng < 2m	"	159.000
-	Cây đã có quả, tán rộng $\geq 2\text{m}$	"	295.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	68.000
21	Cây chanh dây, cây đu đủ dây, cây gấc (mật độ trồng 500 trụ/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)		
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/cây	6.000
-	Đang leo giàn nhưng chưa có trái	đ/m2 giàn	12.000
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	"	17.000
-	Cây tuy có trái nhưng đang tàn	"	6.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
22	Đu đủ (mật độ trồng 2,200 cây/ha theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt)		
-	Cây mới trồng cao < 0,5m	đ/cây	11.000
-	Cây trồng cao $\geq$ 0,5m chưa có quả	"	43.000
-	Cây đã có quả	"	108.000
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	35.000
23	Chuối (mật độ trồng 2.000 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)		
-	Cây mới trồng chưa mọc cây con (chưa thành bụi)	đ/cây	6.000
-	Cây con còn chum trong bụi, chiều cao thân cây < 0,8m	"	4.000
-	Cây chưa có buồng, chiều cao thân cây $\geq$ 0,8m đến <1,5m	"	17.000
-	Cây chưa có buồng, chiều cao thân cây $\geq$ 1,5m	"	28.000
-	Cây đang có buồng	"	68.000
24	Cây thanh long (mật độ trồng 1,200 trụ/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương) Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường.		
-	Cây mới trồng cao < 50cm	đ/cây	22.000
-	Cây trồng cao từ $\geq$ 50cm đến < 1m, chưa có quả	"	70.000
-	Cây trồng cao $\geq$ 1m, chưa có quả	"	92.000
-	Cây đang có quả	"	162.000
-	Cây già cỗi kém phát triển	"	23.000
25	Cây tiêu (mật độ trồng 2.200 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương). Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường.		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/trụ	23.000
-	Cây trồng $\geq$ 01 năm, chưa có quả	"	91.000
-	Cây trồng đang thời kỳ thu quả bói	"	171.000
-	Cây đang trong thời kỳ thu hoạch	"	340.000
-	Cây già cỗi kém phát triển	"	23.000
	* Đơn giá trên áp dụng cho trụ tiêu có số gốc $\leq$ 04 gốc, trường hợp trụ tiêu có số gốc $\geq$ 05 gốc thì từ gốc thứ 05 trở đi, mỗi gốc tăng thêm được bồi thường, hỗ trợ như sau:		
	+ Cây mới trồng < 01 năm	đ/gốc	4.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
	+ Cây trồng ≥ 01 năm, chưa có quả	"	17.000
	+ Cây trồng đang thời kỳ thu quả bói	"	45.000
	+ Cây đang trong thời kỳ thu hoạch	"	68.000
	+ Cây già cỗi kém phát triển	"	23.000
26	Cây trầu (gốc trầu): Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường		
-	Cây con mới trồng	đ/trụ	10.000
-	Cây trồng có chiều cao $< 1\text{m}$	"	17.000
-	Cây trồng có chiều cao $\geq 1\text{m}$	"	68.000
-	Cây già cỗi, đang tàn	"	17.000
27	Cây cau ta (cau lấy quả)		
-	Cây mới trồng cao $< 0,5\text{m}$	đ/cây	17.000
-	Cây trồng có thân cây cao $\geq 0,5\text{m}$ đến $< 2\text{m}$, chưa có quả	"	35.000
-	Cây trồng cao $\geq 2\text{m}$, chưa có quả	"	91.000
-	Cây đã có quả	"	216.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
28	Cây sầu riêng (mật độ trồng 200 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	54.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	162.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, chưa có quả	"	346.000
-	Cây đã có quả, đường kính gốc $< 20\text{cm}$	"	1.620.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	"	2.160.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	65.000
29	Cây cọ dầu		
-	Cây mới trồng	đ/cây	6.000
-	Cây trồng chưa có trái	"	23.000
-	Cây trồng đã có trái	"	71.000
-	Cây già cỗi	"	17.000
30	Cây cọ thường (dùng lấy lá lợp nhà)		
-	Cây mới trồng, chưa có thân cây	đ/cây	12.000
-	Cây đã có thân cây và khai thác lá	"	45.000
-	Cây già cỗi	"	12.000
31	Cây dó bầu (số lượng 1.111 cây/ha thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật trồng cây Dó tràm trong Cẩm nang hướng dẫn thực hiện dự án KfW6 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành năm 2015)		
-	Cây con mới trồng < 1 năm	đ/cây	23.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, có đường kính thân cây (cách gốc 1m) $< 0,5\text{cm}$	"	171.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây trồng có đường kính thân cây (cách gốc 1m) từ $\geq 0,5\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	"	363.000
-	Cây trồng có đường kính thân cây (cách gốc 1m) $\geq 10\text{cm}$	"	715.000
-	Loại gốc có chồi cao $< 1\text{m}$ (chỉ được tính tối đa 3 chồi /gốc)	đ/chồi	12.000
	Riêng đối với cây Dó mới tạo trâm hoặc đã có trâm: Tùy theo trường hợp cụ thể Hội đồng bồi thường trình cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.		
32	Cây thom tàu		
-	Loại < 1 năm	đ/cây	5.700
-	Loại ≥ 1 năm	đ/cây	14.800
33	Cây Đinh lăng		
-	Cây mới trồng	đ/cây	6.800
-	Cây trong thời kỳ thu hoạch	đ/cây	13.600

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LẤY GỖ,
CÂY LẤY CỦI

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng năm 2024
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá	Đơn giá tại QĐ số 09/2021/QĐ- UBND	Chênh lệch (+)
I	CÂY LẤY GỖ, CỦI				
1	Tre				
-	Măng tre thường	đ/mụt (búp)	7.000	6.500	500
-	Măng tre Điền trúc (tre trồng lấy măng)	"	13.000	12.000	1.000
-	Tre mới trồng (các loại tre thường)	đ/bụi	8.000	7.500	500
-	Tre Điền trúc mới trồng	"	13.000	12.000	1.000
-	Tre non	đ/cây	19.000	18.000	1.000
-	Tre già (hỗ trợ công chặt)	"	13.000	12.000	1.000
2	Trây (đơn giá = 50% đơn giá tre cùng loại)				
3	Trúc các loại				
-	Đường kính bụi < 20 cm	đ/bụi	23.000	21.000	2.000
-	Đường kính bụi từ ≥ 20 cm đến < 50 cm	"	42.000	39.000	3.000
-	Đường kính bụi từ ≥ 50 cm	"	106.000	98.000	8.000
4	Cây Xoan (Sầu đâu)				
-	Cây non mới trồng	đ/cây	8.000	7.000	1.000
-	Cây đường kính gốc < 10 cm	"	35.000	32.000	3.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 10 cm đến < 20 cm	"	68.000	63.000	5.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 20 cm đến < 40 cm	"	113.000	105.000	8.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 40 cm, hỗ trợ công chặt	"	35.000	32.000	3.000
5	Cây Huỳnh đàn				
	Cây mới trồng < 1 năm	đ/cây	23.000	21.000	2.000
	Cây trồng ≥ 1 năm, có đường kính gốc < 20 cm	"	113.000	105.000	8.000
	Cây đường kính gốc từ ≥ 20 cm đến < 40 cm	"	340.000	315.000	25.000
	Cây đường kính gốc ≥ 40 cm, hỗ trợ công chặt	"	68.000	63.000	5.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá	Đơn giá tại QĐ số 09/2021/QĐ-UBND	Chênh lệch (+)
6	Cây Thông nhựa, Thông Caribe (mật độ 1.600 cây/ha)				
-	Cây mới trồng < 1 năm	đ/cây	22.000	20.000	2.000
-	Cây trồng từ ≥ 1 năm đến < 2 năm	"	27.000	25.000	2.000
	Cây trồng ≥ 2 năm:				
	+ Đường kính từ ≥ 3 cm đến < 6 cm	đ/cây	59.000	55.000	4.000
	+ Đường kính từ ≥ 6 cm đến < 10 cm	"	107.000	99.000	8.000
	+ Đường kính từ ≥ 10 cm đến < 20 cm	"	227.000	210.000	17.000
	+ Đường kính ≥ 20 cm (hỗ trợ công chặt)	"	68.000	63.000	5.000
7	Bời lời, sao đen, dầu rái, lim xanh, lim xẹt, muông đen, chò đen, chò chỉ, lát hoa (mật độ 1.600 cây/ha)				
-	Cây mới trồng < 2 năm	đ/cây	23.000	21.000	2.000
-	Cây trồng ≥ 2 năm, có chiều cao thân cây < 1m	"	68.000	63.000	5.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 1m đến < 2m	"	171.000	158.000	13.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 2m	"	284.000	263.000	21.000
-	Cây già cỗi	"	63.000	58.000	5.000
8	Bạch đàn, Keo lai, Keo lá tràm, cây phi lao (đương liễu)				
8.1	Trồng lẻ (định mức 2m/cây)				
-	Cây giống (trong vườn ươm)	đ/cây	3.000	3.000	0
-	Cây non mới trồng	"	11.000	10.000	1.000
-	Cây có đường kính gốc < 4 cm	"	15.000	14.000	1.000
-	Cây có đường kính từ ≥ 4 cm đến < 8 cm	"	42.000	39.000	3.000
-	Cây có đường kính từ ≥ 8 cm, hỗ trợ công chặt	"	15.000	14.000	1.000
-	Loại gốc có chồi cao < 2m (tối đa 3 chồi/gốc)	đ/chồi	3.000	3.000	0
8.2	Trồng rừng sản xuất, phòng hộ ven biển (phi lao) (định mức 2.000 cây/ha); Trồng rừng phòng hộ, rừng sinh thái (định mức 1.600 cây/ha)				
-	Từ 1 năm đến 2 năm	đ/cây	16.000	15.000	1.000
-	Từ trên 2 năm đến 3 năm	"	23.000	21.000	2.000
-	Từ trên 3 năm đến 4 năm	"	19.000	18.000	1.000
-	Từ trên 4 năm đến 5 năm (đã có thể khai thác khoảng 80%)	"	17.000	16.000	1.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá	Đơn giá tại QĐ số 09/2021/QĐ-UBND	Chênh lệch (+)
-	Từ trên 5 năm trở lên khai thác tốt, hỗ trợ công chặt	"	13.000	12.000	1.000
9	Đối với các loài cây quy định nêu trên được bồi thường như sau:				
9.1	Các loại cây quy định điểm 6, 7, 8 nêu trên được bồi thường như sau:				
a	Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định				
b	Số cây trồng vượt định mức còn lại thì được bồi thường như sau:				
-	Vượt $\leq 50\%$ so với định mức quy định thì được bồi thường 70% đơn giá quy định				
-	Vượt $> 50\%$ so với định mức quy định thì được bồi thường 50% đơn giá quy định				
9.2	Trường hợp các loài cây trồng hàng năm (cây ngắn ngày) trồng dưới tán cây trên đất cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thì đơn giá bồi thường cây trồng hàng năm bằng 70% so với các cây cùng loại tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này				
10	Cây lấy củi (Keo gai, tảo nhơn, trứng cá, cây đuôi, xuân thất)				
-	Cây mới trồng	đ/cây	4.000	4.000	0
-	Cây đường kính gốc $< 20\text{cm}$	"	37.000	34.000	3.000
-	Cây đường kính gốc $\geq 20\text{ cm}$ đến $< 40\text{ cm}$	"	73.000	68.000	5.000
-	Cây đường kính gốc $\geq 40\text{ cm}$ đến $< 50\text{ cm}$	"	91.000	84.000	7.000
-	Cây đường kính gốc $\geq 50\text{ cm}$, hỗ trợ công chặt	"	28.000	26.000	2.000
11	Cây Đước				
-	Từ 1 năm đến 2 năm (đường kính gốc $< 4\text{cm}$)	đ/cây	4.000	4.000	0
-	Từ trên 2 năm đến 3 năm (đường kính từ $\geq 4\text{ cm}$ đến $< 8\text{ cm}$)	"	12.000	11.000	1.000
-	Từ trên 3 năm đến 4 năm (đường kính $\geq 8\text{ cm}$)	"	35.000	32.000	3.000
-	Từ trên 4 năm (đường kính từ $\geq 10\text{ cm}$)	"	57.000	53.000	4.000
12	Cây Mắm, cây Bần				
-	Từ 1 năm đến 2 năm (đường kính gốc $< 4\text{cm}$)	đ/cây	12.000	11.000	1.000
-	Từ trên 2 năm đến 3 năm (đường kính từ $\geq 4\text{ cm}$ đến $< 8\text{ cm}$)	"	23.000	21.000	2.000
-	Từ trên 3 năm đến 4 năm (đường kính $\geq 8\text{ cm}$)	"	45.000	42.000	3.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá	Đơn giá tại QĐ số 09/2021/QĐ-UBND	Chênh lệch (+)
	Từ trên 4 năm (đường kính từ ≥ 10 cm)	"	68.000	63.000	5.000
13	Cây tràm (<i>trồng độc lập không hình thành từng bụi</i>)				
-	Cây non mới trồng đường kính gốc < 1 cm	đ/cây	6.000	6.000	0
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 1 cm đến < 4 cm	"	12.000	11.000	1.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 4 cm đến < 6 cm	"	28.000	26.000	2.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 6 cm đến < 10 cm	"	40.000	37.000	3.000
-	Cây đường kính gốc ≥ 10 cm	"	51.000	47.000	4.000
14	Cây mây				
-	Cây non mới trồng	đ/bụi	6.000	6.000	0
-	Cây đường kính bụi < 20 cm	"	35.000	32.000	3.000
-	Cây đường kính bụi từ ≥ 20 cm đến < 50 cm	"	57.000	53.000	4.000
-	Cây đường kính bụi từ ≥ 50 cm	"	68.000	63.000	5.000
II	HÀNG RÀO BẰNG CÂY TRỒNG				
1	Hàng rào cây mọc không chăm sóc	đ/m dài	7.000	6.500	500
2	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh	"	17.000	16.000	1.000

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY CẢNH QUAN,
CÂY TRANG TRÍ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng năm 2024
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá	Đơn giá tại QĐ số 09/2021/QĐ-UBND	Chênh lệch
I	CÂY BÓNG MÁT: Trồng lẻ, phân tán, mật độ cây trồng không quá 200 cây/ha				
1	Cây nhóm 4: Cây dầu, sao, sấu, long nhãn, sến, sưa, lát hoa, kim giao, tùng kim				
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	12.000	11.000	1.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, có đường kính gốc < 2 cm	"	70.000	65.000	5.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 2 cm đến < 5 cm	"	136.000	126.000	10.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 5 cm đến < 8 cm	"	261.000	242.000	19.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 8 cm đến < 20 cm	"	363.000	336.000	27.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 20 cm	"	512.000	474.000	38.000
2	Cây nhóm 3: Cây muồng đen, bằng lăng, phượng, ô môi, lim xẹt, viết, điệp tàu (lim xanh), me tả (cảnh quan), cây lộc vừng, tò te				
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	12.000	11.000	1.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, có đường kính gốc < 2 cm	"	73.000	68.000	5.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 2 cm đến < 5 cm	"	148.000	137.000	11.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 5 cm đến < 15 cm	"	318.000	294.000	24.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 15 cm đến < 30 cm	"	386.000	357.000	29.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 30 cm	"	726.000	672.000	54.000
3	Cây nhóm 2: Cây bàng, bồ đề, si, me tây, téch, móng bò, chiêu liêu, hoa sữa, xà cừ, muồng vàng, trúc đào, sung, cừa nước, cây sanh, cây sam, cây sộp, cây nạnh heo, cây gạo, cây đuôi rồng cảnh				
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	12.000	11.000	1.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, có đường kính gốc < 2 cm	"	59.000	55.000	4.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 2 cm đến < 10 cm	"	136.000	126.000	10.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 10 cm đến < 25 cm	"	307.000	284.000	23.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 25 cm đến < 35 cm	"	375.000	347.000	28.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 35 cm	"	715.000	662.000	53.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá	Đơn giá tại QĐ số 09/2021/QĐ-UBND	Chênh lệch
4	Cây nhóm 1: Cây dương, liễu rủ, sấu đông, bạch đàn, keo lá tràm, keo tai tượng, sim núi cảnh				
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	12.000	11.000	1.000
-	Cây có đường kính gốc < 6 cm	"	69.000	64.000	5.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 6 cm đến < 20 cm	"	148.000	137.000	11.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 20 cm đến < 40 cm	"	239.000	221.000	18.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 40 cm	"	454.000	420.000	34.000
II	CÂY CẢNH QUAN: Trồng lẻ, phân tán, mật độ cây trồng không quá 200 cây/ha				
1	Cây cau vua, cây cau sâm banh				
-	Cây giống	đ/cây	23.000	21.000	2.000
-	Cây có đường kính gốc < 7 cm	"	66.000	61.000	5.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 7 cm đến < 12 cm	"	318.000	294.000	24.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 12 cm đến < 25 cm	"	567.000	525.000	42.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 25 cm đến < 40 cm	"	1.577.000	1.460.000	117.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 40 cm	"	2.676.000	2.478.000	198.000
2	Dừa cảnh, cau bẹ trắng, bẹ đỏ, cau đuôi chồn, cau tua, cọ				
-	Cây giống	đ/cây	12.000	11.000	1.000
-	Cây có đường kính gốc < 3 cm	"	57.000	53.000	4.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 3 cm đến < 10 cm	"	221.000	205.000	16.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 10 cm đến < 15 cm	"	431.000	399.000	32.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 15 cm	"	794.000	735.000	59.000
3	Cây vạn tuế, cây thiên tuế, cau lợn cọ				
-	Cây giống	đ/cây	17.000	16.000	1.000
-	Cây có đường kính củ < 6 cm	"	40.000	37.000	3.000
-	Cây có đường kính củ từ ≥ 6 cm đến < 10 cm	"	113.000	105.000	8.000
-	Cây có đường kính củ từ ≥ 10 cm đến < 15 cm	"	295.000	273.000	22.000
-	Cây có đường kính củ từ ≥ 15 cm đến < 20 cm	"	535.000	495.000	40.000
-	Cây có đường kính củ ≥ 20 cm	"	1.184.000	1.096.000	88.000
4	Dương tạo hình, chuối cảnh (chuối vàng, chuối quạt) sứ, trạng nguyên, cây trúc, cây linh sam, cây dẻ ốc				
-	Cây non có đường kính gốc < 0,5 cm	đ/cây	12.000	11.000	1.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 0,5 cm đến < 1 cm	"	51.000	47.000	4.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá	Đơn giá tại QĐ số 09/2021/QĐ-UBND	Chênh lệch
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 1 cm đến < 2 cm	"	108.000	100.000	8.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 2 cm	"	187.000	173.000	14.000
5	Trúc mây, trúc đuôi gà, trúc Haoai, trúc phật bà, thiết mộc lan, cây sắc máu, huyết dụ, phát tài				
-	Cây giống	đ/bụi	12.000	11.000	1.000
-	Cây có đường kính gốc bụi < 10 cm	"	51.000	47.000	4.000
-	Cây có đường kính gốc bụi từ ≥ 10 cm đến < 15 cm	"	91.000	84.000	7.000
-	Cây có đường kính gốc bụi từ ≥ 15 cm đến < 20 cm	"	148.000	137.000	11.000
-	Cây có đường kính gốc bụi ≥ 20 cm	"	181.000	168.000	13.000
III	Đối với các loại cây quy định tại Mục I, II nêu trên được bồi thường như sau:				
1	Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định				
2	Số cây trồng vượt định mức còn lại thì được bồi thường như sau:				
-	Vượt $\leq 50\%$ so với định mức thì được bồi thường 50% đơn giá quy định				
-	Vượt $> 50\%$ so với định mức thì được bồi thường 20% đơn giá quy định				
IV	CÂY TRANG TRÍ				
1	Cây hàng rào: Chuối ngọc, lá mỡ, chùm rơm, chè tàu				
-	Cây non mới trồng có chiều cao $< 0,3$ m	đ/m ²	2.000	2.000	0
-	Cây trồng có chiều cao $\geq 0,3$ m (25 cây/m ²)	"	58.000	54.000	4.000
2	Cây hoa ngắn ngày: Cúc chi, vạn thọ, nút áo, cúc Đà Lạt				
-	Cây giống	đ/m ²	12.000	11.000	1.000
-	Cây trồng có chiều cao $\geq 0,3$ m (25 cây/m ²)	"	97.000	90.000	7.000
3	Cây hoa dài ngày: Hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng oanh, dâm bụt, ngọc anh, hoa đào				
-	Cây non mới trồng có chiều cao $< 0,5$ m	đ/m ²	12.000	11.000	1.000
-	Cây có chiều cao từ $\geq 0,5$ m đến 1 m (16 cây/m ²)	"	103.000	95.000	8.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m (9 cây/m ²)	"	136.000	126.000	10.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá	Đơn giá tại QĐ số 09/2021/QĐ-UBND	Chênh lệch
4	Dây leo: Lan dây leo, dạ hương, xác pháo, hoa giấy				
-	Dây trồng có h $\geq$ 5 - 10 m	đ/giàn	431.000	399.000	32.000
5	Cỏ lá tre				
-	Cỏ thảm	đ/m ²	40.000	37.000	3.000
6	Cỏ nhật (cỏ nhung)				
-	Cỏ thảm	đ/m ²	89.000	82.000	7.000

Phụ lục V
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN HOẶC VẬT NUÔI KHÁC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng năm 2024
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Danh mục	
1	Vật nuôi là thủy sản	- Tại thời điểm thu hồi đất đã đến kỳ thu hoạch hoặc xuất bán thì không phải bồi thường; - Tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch hoặc xuất bán thì bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm hoặc xuất bán sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác do Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường xác định cho từng dự án cụ thể.
2	Vật nuôi khác	